

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (FIC)

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP

Ngày 29/12/2023	14,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.9%	-0.7%	-

DT thuần 2023
1,325
tỷ VNĐ
YoY: ▼311 -19.0%

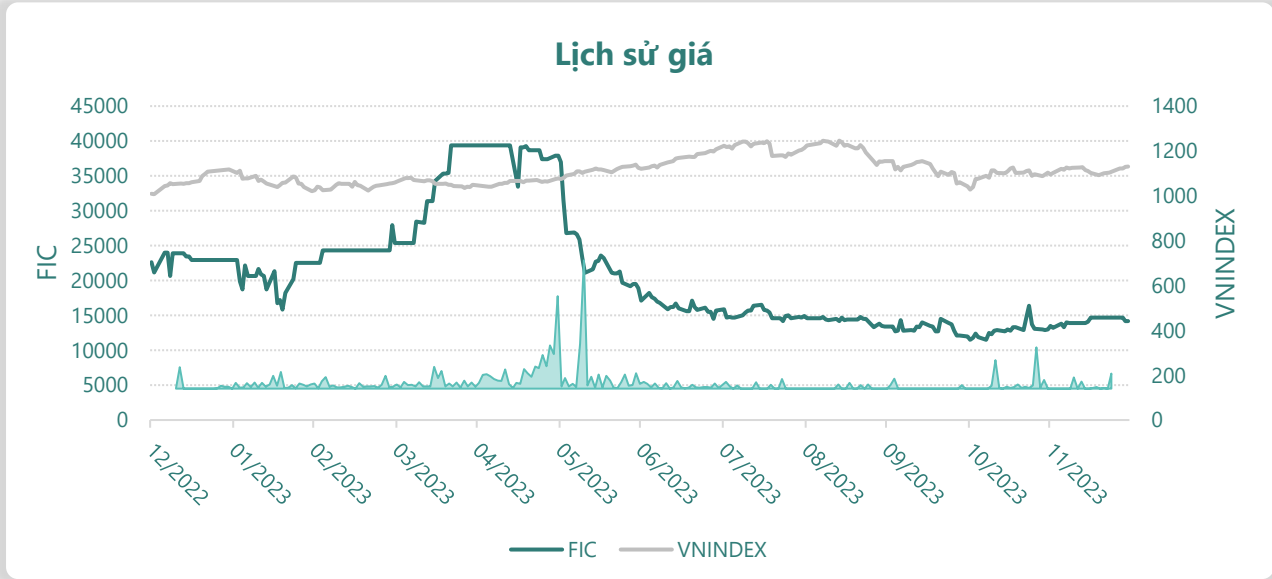
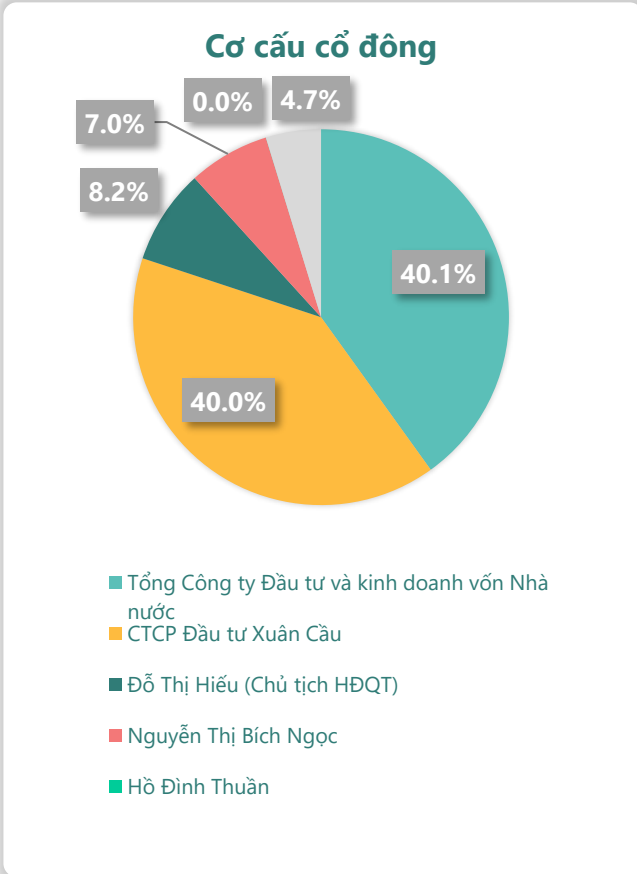
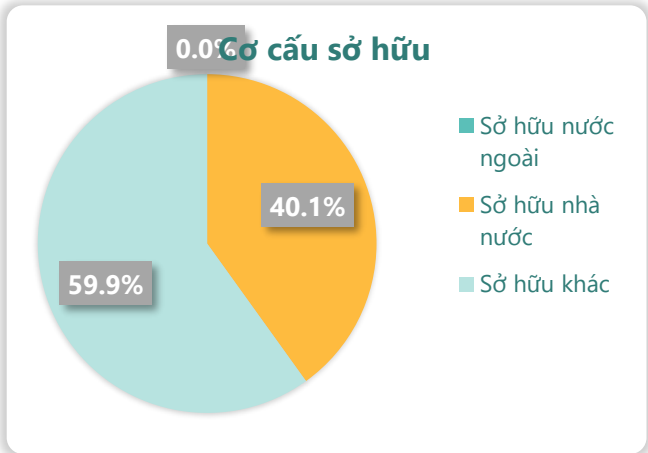
LN thuần 2023
75.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼59.2 -43.8%

LN sau thuế 2023
55.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼59.4 -51.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
9.2%
YoY: +/-▼ 1.0%

ROE 2023
3.5%
YoY: +/-▼ 2.7%

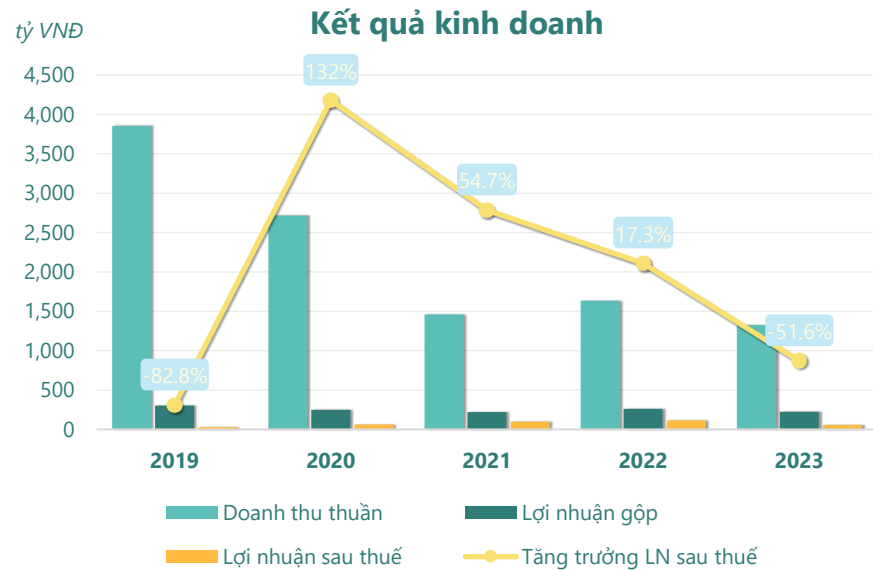
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,500 - 39,368
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,803
Số lượng CPLH (CP)	127,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,985
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.22
EPS	442
P/E	32.1



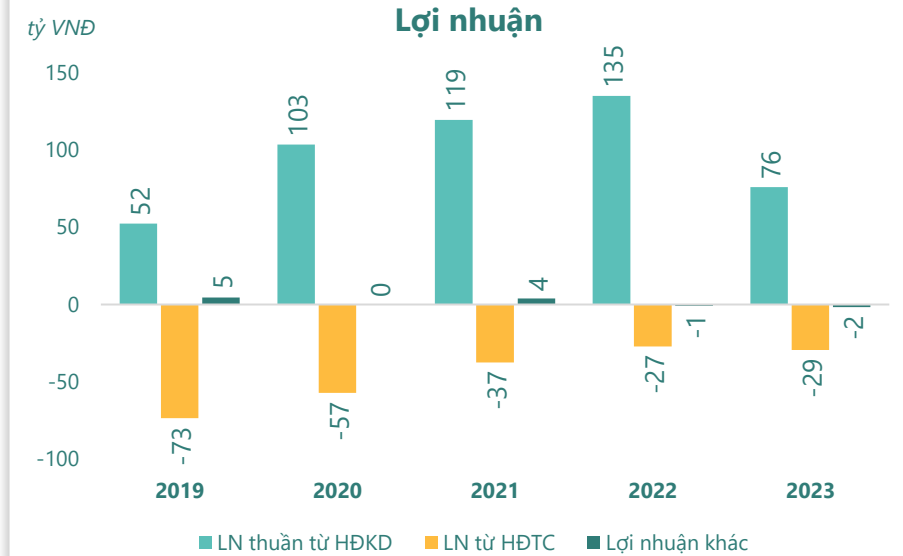
Kết quả kinh doanh **FIC** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 19.0%** chỉ còn **1,325** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 51.6%** chỉ còn **55.61** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.47%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

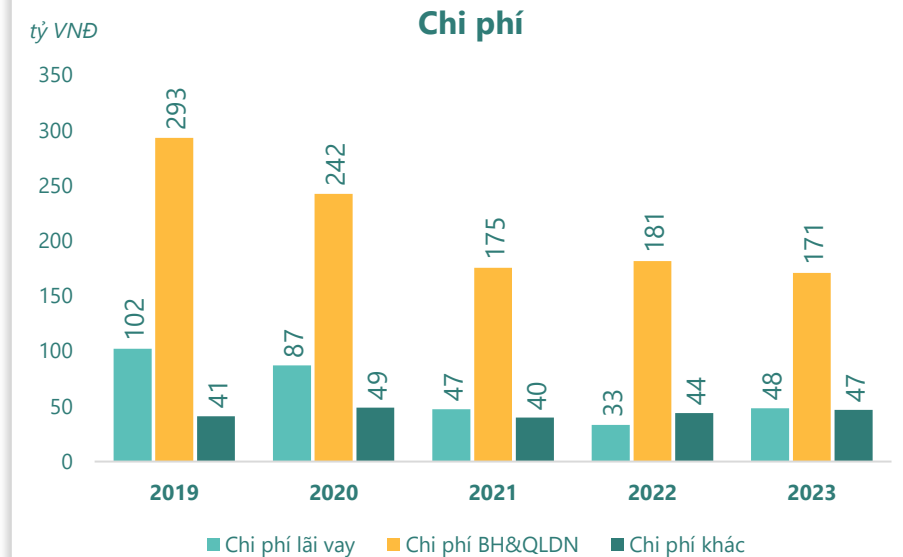
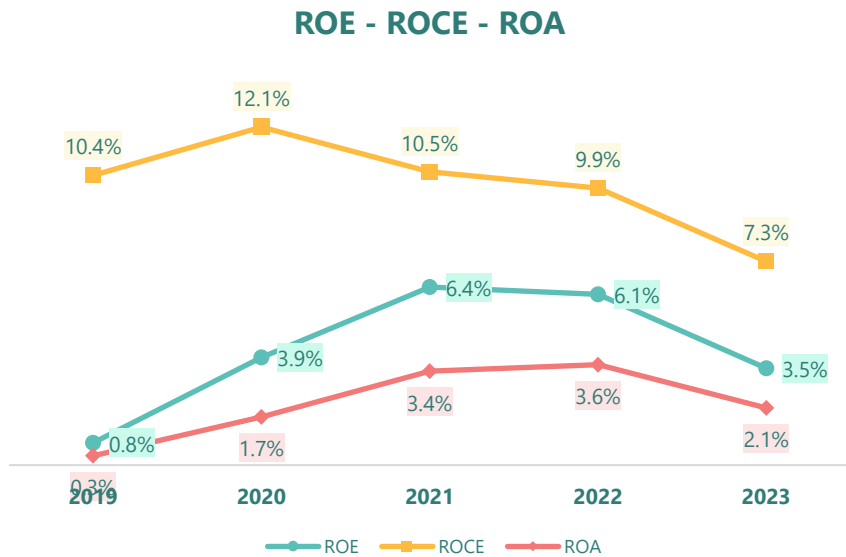


Năm **2023**, FIC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **75.78** tỷ đồng, **giảm đi 59.07** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (97.10 tỷ đồng) là 21.32 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **48.35** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **170.8** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 46.86** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

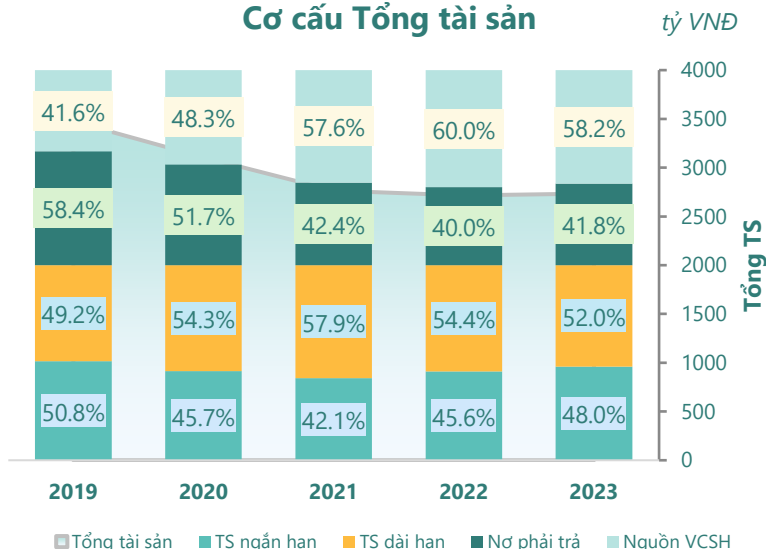
ROE của FIC năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **3.47%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



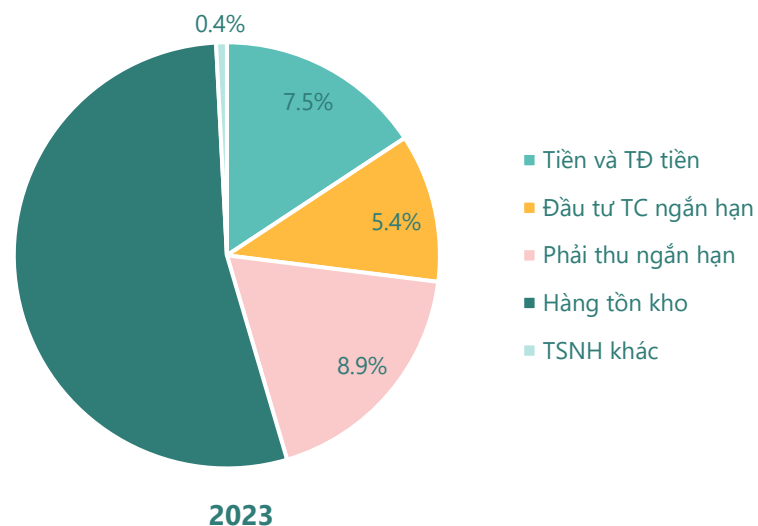


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

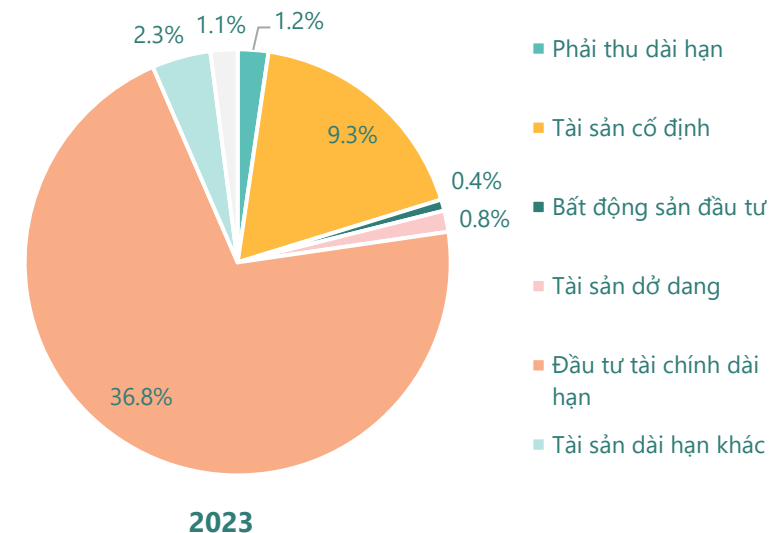
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **FIC** năm 2023 tăng trưởng **0.78%** so với năm trước, đạt **2,736** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 48.0% và 52.0%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của FIC đạt **1,314** tỷ đồng, tăng trưởng **6.28%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **48.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 8.86% trên tổng tài sản.

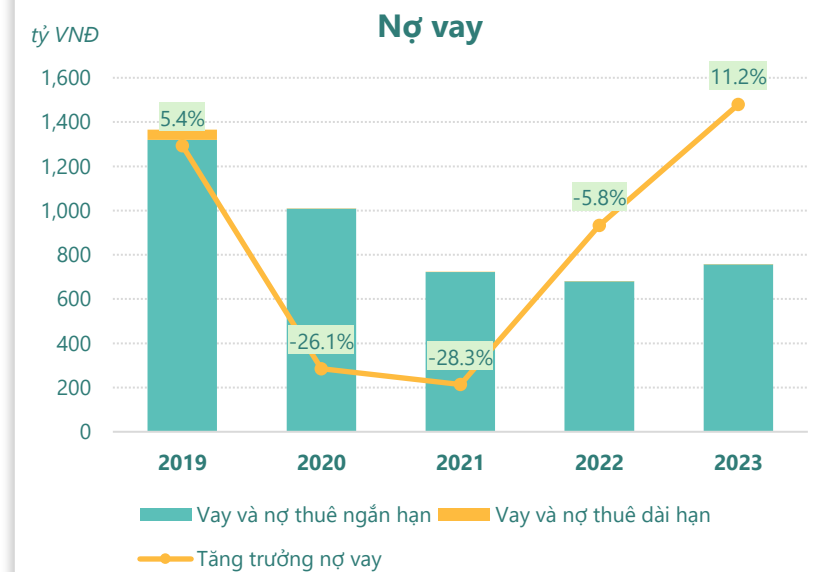
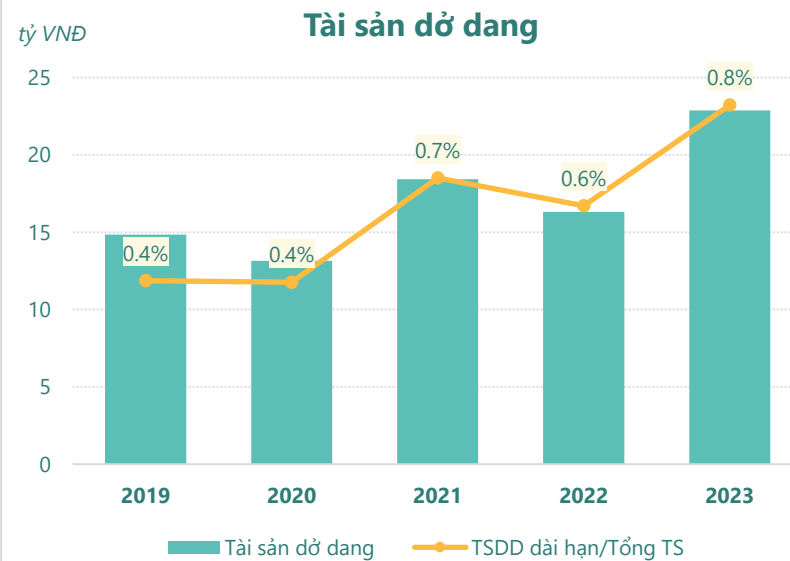
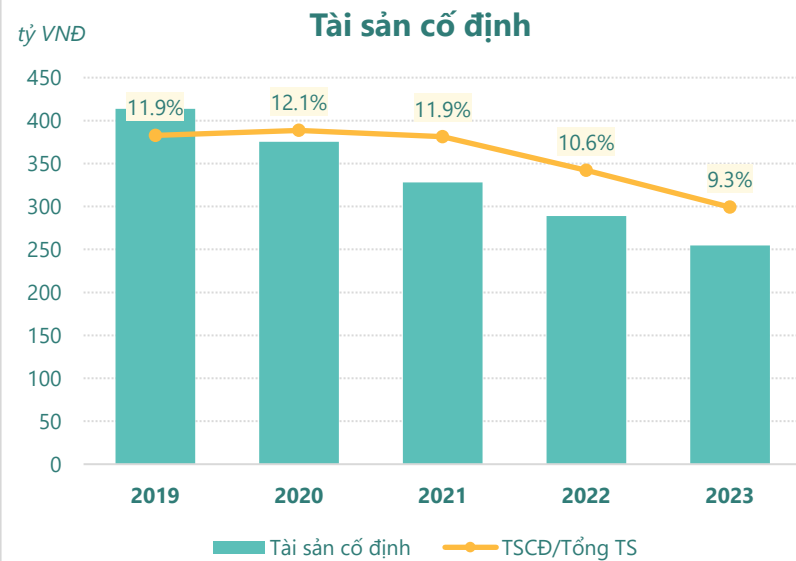
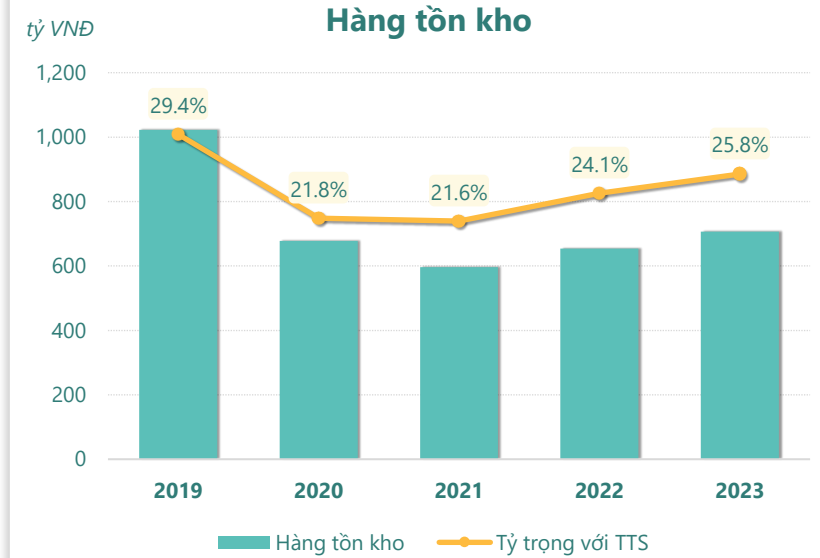
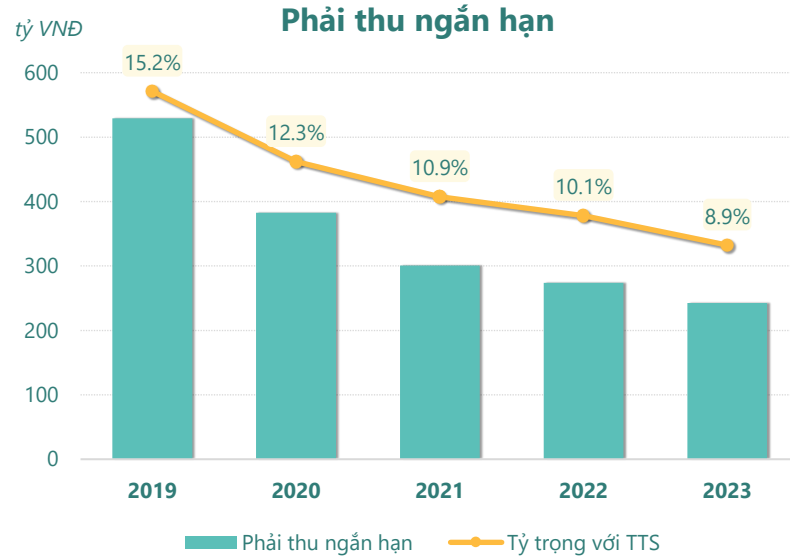
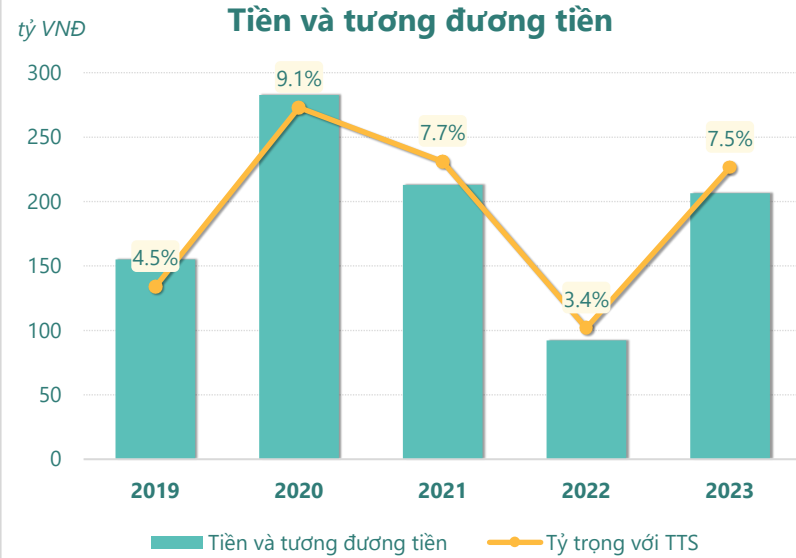
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **1,421** tỷ đồng giảm **3.83%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **52.0%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **36.8%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 9.31%.

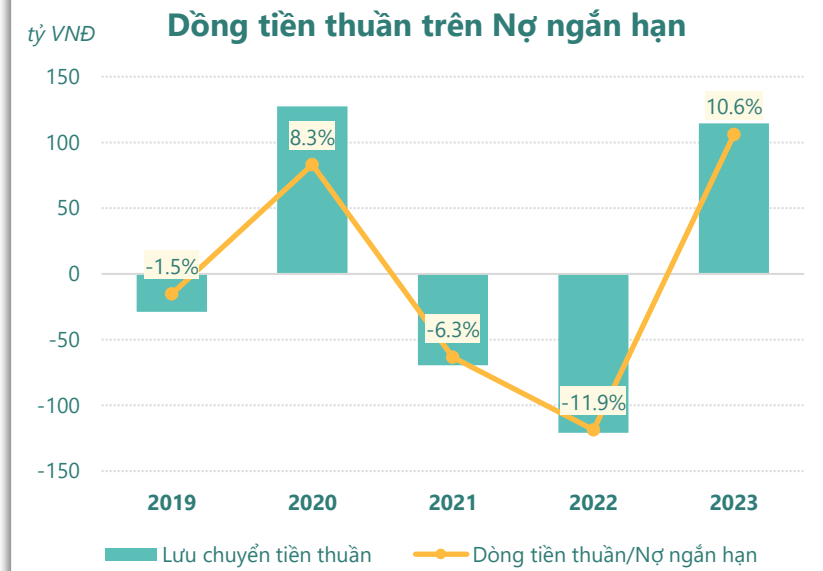
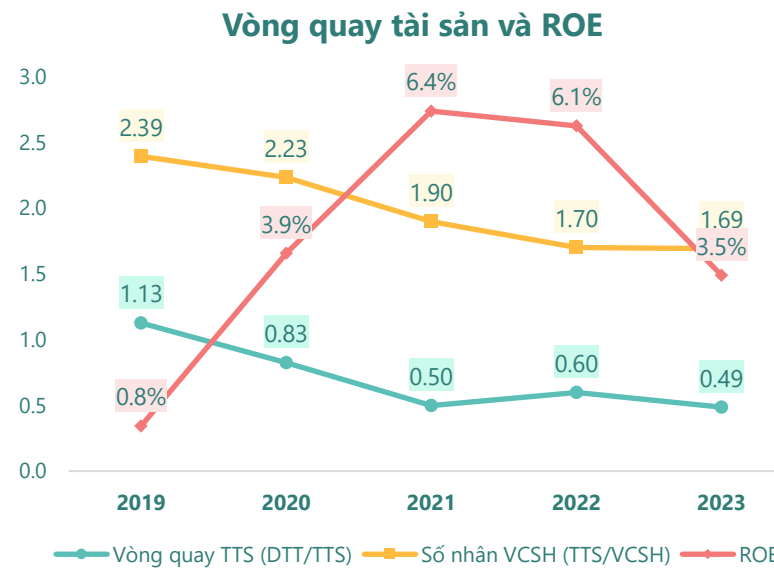
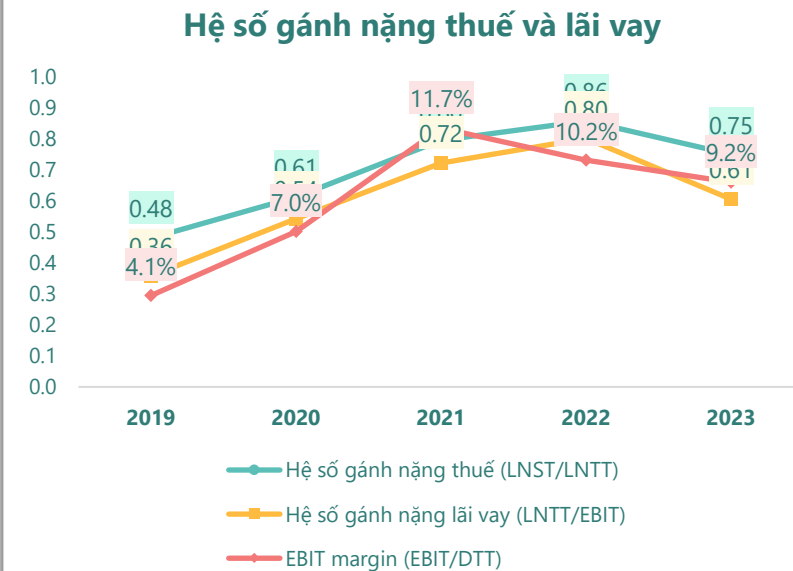
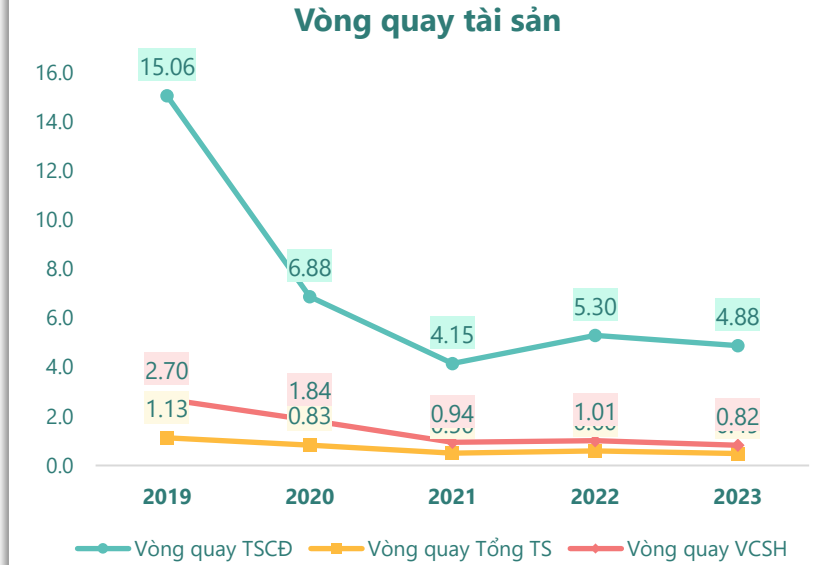
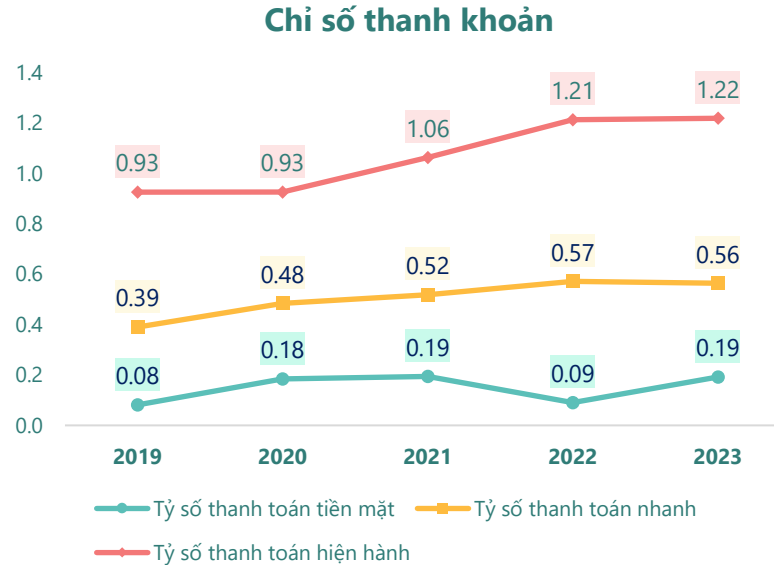
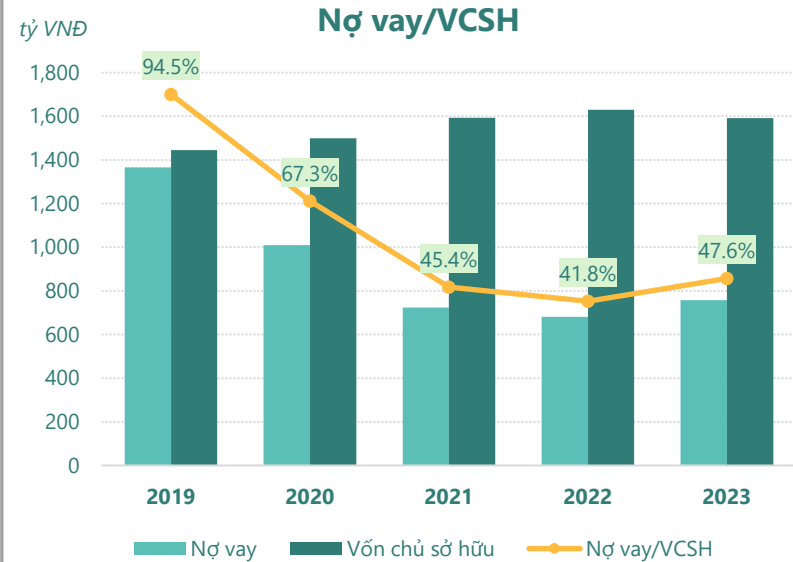
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,716	1,461	1,636	1,325
Giá vốn hàng bán	2,467	1,241	1,373	1,100
Lợi nhuận gộp	249	220	263	225
Doanh thu HĐTC	33.8	11.5	11.9	19.4
Chi phí TC	91.0	48.9	39.0	48.9
Chi phí lãi vay	87.1	47.4	33.3	48.3
LN trong công ty LKLD	154	112	80.8	50.8
Chi phí bán hàng	80.8	47.4	42.0	28.4
Chi phí QLDN	162	128	139	142
LN thuần từ HĐKD	103	119	135	75.8
Lợi nhuận khác	0.04	3.86	-0.85	-1.61
LN trước thuế	103	123	134	74.2
Lợi nhuận sau thuế	63.3	98.0	115	55.6
LNST của CĐ cty mẹ	57.0	98.8	98.7	55.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	404	183	89.9	50.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	117	36.6	-167	72.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-394	-289	-44.0	-7.79
Tiền đầu kỳ	155	283	213	92.1
Lưu chuyển tiền thuần	127	-69.6	-121	114
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	283	213	92.1	207

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	3,106	2,765	2,714	2,736
Tài sản ngắn hạn	1,419	1,165	1,236	1,314
Tiền và tương đương tiền	283	213	92.1	207
Đầu tư tài chính ngắn hạn	58.2	41.4	202	148
Phải thu ngắn hạn	383	300	274	242
Hàng tồn kho	678	596	654	706
Tài sản ngắn hạn khác	18.1	14.1	14.7	10.7
Tài sản dài hạn	1,686	1,600	1,478	1,421
Phải thu dài hạn	32.3	32.3	32.7	33.0
Tài sản cố định	375	328	289	255
Bất động sản đầu tư	16.8	15.2	13.7	12.1
Tài sản dở dang	13.2	18.4	16.3	22.9
Đầu tư tài chính dài hạn	1,136	1,099	1,026	1,006
Tài sản dài hạn khác	64.9	65.0	65.0	63.5
Lợi thế thương mại	47.9	41.7	35.4	29.2
Nợ phải trả	1,606	1,171	1,085	1,144
Nợ ngắn hạn	1,532	1,096	1,019	1,078
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,008	723	680	757
Phải trả người bán ngắn hạn	287	137	117	100
Nợ dài hạn	74.4	75.1	65.5	65.6
Vay và nợ thuê dài hạn	0.93	0.86	0.99	0.85
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,500	1,593	1,630	1,592
Vốn chủ sở hữu	1,500	1,593	1,630	1,592
Vốn điều lệ	1,270	1,270	1,270	1,270
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0